

## Vocabulary - HSK 3

Character	Pinyin	English
-----------	--------	---------

### Pronouns

其他	qítā	other
自己	zìjǐ	oneself

### Numbers

半	bàn	half
次	cì	second, next
万	wàn	ten thousand

### Quantifiers

层	céng	layer
段	duàn	paragraph, segment, periods of time
辆	liàng	measure word for vehicles

### Familial terms

阿姨	āyí	aunt, auntie
奶奶	nǎinai	paternal grandmother
叔叔	shūshu	uncle (father's younger brother)
爷爷	yéye	paternal grand father

### Adverbs

必须	bìxū	must, have to
才	cái	just, only
当然	dāngrán	of course
多么	duōme	to what extent, how
刚才	gāngcái	just now
更	gèng	more
过	guò	too, excessively
还是	háishì	still, yet
或者	huòzhě	possibly, perhaps
几乎	jīhū	almost
极	jí	extremely
可能	kěnéng	probably
马上	mǎshàng	immediately, right away
其实	qíshí	actually, in fact
特别	tèbié	particularly
突然	tūrán	suddenly
先	xiān	before, earlier
一共	yíòng	altogether
一直	yīzhí	always
又	yòu	also, again
越	yuè	surpass, exceed
只	zhǐ	only
终于	zhōngyú	finally
总是	zǒngshì	always

## Conjunctions

而且	érqiě	but also
然后	ránhòu	then
如果	rúguǒ	if
虽然	suīrán	although

## Prepositions

比	bǐ	than
除了	chúle	except
跟	gēn	with
根据	gēnjù	according to
关于	guānyú	about
经过	jīngguò	after
为	wèi	by
为了	wèile	for the sake of

## Auxiliaries

啊	a	ah
地	de	
等	děng	etc.

## Verbs

搬	bān	turn, pull
帮忙	bāngmáng	help
被	bèi	cover
比较	bǐjiào	compare
表示	biǎoshì	express, show

表演	biǎoyǎn	perform
参加	cānjiā	participate in
迟到	chídào	be late
出	chū	go out
出现	chūxiàn	appear
打扫	dǎsǎo	clean, sweep
打算	dǎsuàn	plan, intend
担心	dānxīn	worry
锻炼	duànliàn	physical exercise
发烧	fāshāo	have a fever
发现	fāxiàn	find
方便	fāngbiàn	convenient
放	fàng	discharge
放心	fàngxīn	rest assured
复习	fùxí	review
敢	gǎn	dare
关	guān	shut, close, turn off
关心	guānxīn	care for
过去	guòqù	past times
害怕	hàipà	be afraid
换	huàn	exchange
记得	jìde	remember
检查	jiǎnchá	inspect
见面	jiànmiàn	meet
讲	jiǎng	speak
教	jiāo	teach

接	jiē	meet, welcome
结婚	jiéhūn	marry
结束	jiéshù	end
解决	jiějué	solve
借	jiè	borrow
举行	jǔxíng	hold (an event)
哭	kū	cry
离开	líkāi	leave, depart, go away
练习	liànxí	practice
了解	liǎojiě	understand
卖	mài	sell
满意	mǎnyì	satisfied
拿	ná	take
努力	nǔlì	strive
爬山	páshān	climb a mountain
骑	qí	ride (a horse, a bike, etc.)
认为	rènwéi	think, consider
上网	shàngwǎng	go online
生气	shēngqì	get angry
使	shǐ	send, cause, make
刷牙	shuāyá	brush one's teeth
提高	tígāo	increase
同意	tóngyì	agree
完成	wánchéng	complete
忘记	wàngjì	forget
喂	wèi	feed

洗澡	xǐzǎo	take a shower
相信	xiāngxìn	believe
小心	xiǎoxīn	be careful
需要	xūyào	need
以为	yǐwéi	think, consider
应该	yīnggāi	should
用	yòng	use
遇到	yùdào	encounter
愿意	yuànyì	willing, ready
照顾	zhàogù	look after
祝	zhù	wish, express good wishes
注意	zhùyì	pay attention

Nouns		
爱好	àihào	hobby
把	bǎ	handle
班	bān	class
办法	bànfǎ	way
办公室	bàngōngshì	office
包	bāo	package
北方	běifāng	north
鼻子	bízi	nose
比赛	bǐsài	game, competition
变化	biànhuà	change, variation
别人	biéren	others
宾馆	bīnguǎn	hotel

冰箱	bīngxiāng	refrigerator
菜单	càidān	menu
草	cǎo	grass
差	chà	difference
超市	chāoshì	supermarket
衬衫	chènshān	shirt
成绩	chéngjì	achievement
城市	chéngshì	city
厨房	chúfáng	kitchen
春	chūn	spring
词语	cíyǔ	terms
带	dài	belt
蛋糕	dàngāo	cake
灯	dēng	lamp
地方	dìfang	place
地铁	dìtiě	metro
地图	dìtú	map
电梯	diàntī	elevator
电子邮件	diànzǐyóujiàn	email
东	dōng	east
冬	dōng	winter
动物	dòngwù	animal
耳朵	ěrdou	ears
感冒	gǎnmào	common cold
公司	gōngsī	company
公园	gōngyuán	park

故事	gùshi	story
关系	guānxì	relationship
国家	guójiā	country
果汁	guǒzhī	juice
河	hé	river
黑板	hēibǎn	blackboard
护照	hùzhào	passport
花	huā	flower
花园	huāyuán	garden
画	huà	painting, picture
环境	huánjìng	environment
会议	huìyì	meeting
机会	jīhuì	opportunity
季节	jìjié	season
角	jiǎo	horn
脚	jiǎo	foot
街道	jiēdào	street
节目	jiémù	program
节日	jiérì	festival
经理	jīnglǐ	manager
句子	jùzi	sentence
决定	juéding	decision, decide
咖啡	kāfēi	coffee
刻	kè	moment
客人	kèrén	visitor
空调	kōngtiáo	air conditioner



口	kǒu	mouth
裤子	kùzi	pants
筷子	kuàizi	chopsticks
礼物	lǐwù	gift
历史	lìshǐ	history
脸	liǎn	face
邻居	línjū	neighbor
楼	lóu	floor
马	mǎ	horse
帽子	màozi	hat
米	mǐ	rice
面包	miànbāo	bread
面条	miàntiáo	noodle
南	nán	south
年级	niánjí	grade
鸟	niǎo	bird
盘子	pánzi	plate
啤酒	píjiǔ	beer
葡萄	pútáo	grape
普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
铅笔	qiānbǐ	pencil
秋	qiū	autumn
裙子	qúnzi	skirt
热情	rèqíng	enthusiasm
伞	sǎn	umbrella
声音	shēngyīn	sound, voice

世界	shìjiè	world
树	shù	tree
数学	shùxué	math
水平	shuǐpíng	level
司机	sījī	driver
太阳	tàiyáng	sun
糖	táng	sugar
体育	tǐyù	sports
条	tiáo	strip
同事	tóngshì	colleague
头发	tóufa	hair
图书馆	túshūguǎn	library
腿	tuǐ	leg
碗	wǎn	bowl
位	wèi	place, location
文化	wénhuà	culture
西	xī	west
习惯	xíguàn	habit, practice, accustomed to
洗手间	xǐshǒujiān	restroom
夏	xià	summer
香蕉	xiāngjiāo	banana
像	xiàng	image
校长	xiàozhǎng	headmaster, principal
鞋	xié	shoes
新闻	xīnwén	news
信	xìn	letter, mail

行李箱	xínglǐxiāng	suitcase, trunk
兴趣	xìngqù	interest, taste
熊猫	xióngmāo	panda
选择	xuǎnzé	choice
眼镜	yǎnjìng	glasses
要求	yāoqiú	requirement
一会儿	yíhuìr	a little while
以后	yǐhòu	afterwards
以前	yǐqián	previously
一边	yìbiān	one side
音乐	yīnyuè	music
银行	yínháng	bank
影响	yǐngxiǎng	influence
游戏	yóuxì	game
月亮	yuèliang	moon
云	yún	cloud
站	zhàn	station
照片	zhàopiàn	photo
照相机	zhàoxiàngjī	camera
中间	zhōngjiān	middle
种	zhǒng	species
周末	zhōumò	weekend
字典	zìdiǎn	dictionary
最近	zuìjìn	recently
作业	zuòyè	homework
作用	zuòyòng	action, effect

## Adjectives

矮	ǎi	short
安静	ānjìng	be quiet
饱	bǎo	full
聪明	cōngmíng	clever
低	dī	low
短	duǎn	short
饿	è	hungry
分	fēn	branch
附近	fùjìn	nearby
干净	gānjìng	clean
刮风	guāfēng	windy
坏	huài	bad
黄	huáng	yellow
简单	jiǎndān	simple
健康	jiànkāng	health
经常	jīngcháng	often
久	jiǔ	long time
旧	jiù	used
渴	kě	thirst
可爱	kě'ài	adorable
蓝	lán	blue
老	lǎo	old
绿	lǜ	green
明白	míngbai	clear, obvious

难	nán	hard, difficult
难过	nánguò	sorry, sad
年轻	niánqīng	young
胖	pàng	fat
奇怪	qíguài	strange
清楚	qīngchū	clear, distinct
认真	rènzhēn	earnest, serious
容易	róngyì	easy
瘦	shòu	thin
舒服	shūfu	comfortable
双	shuāng	double, twin
疼	téng	painful
甜	tián	sweet
相同	xiāngtóng	identical
新鲜	xīnxiān	fresh
一定	yídìng	certain, for sure
一样	yíyàng	the same
一般	yìbān	ordinary, common
有名	yǒumíng	famous
着急	zháojí	worried, anxious
重要	zhòngyào	important
主要	zhǔyào	main, principal